CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG
Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.
Điện thoại : 0763 (840 138 - 944 622) Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý 2 năm 2014
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

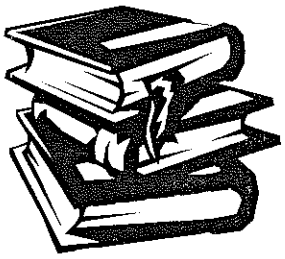

Tháng 06 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO 6 THÁNG ĐẦU NĂM
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 05 tháng 12 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 09 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp như sau:

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng; Mua bán vật liệu xây dựng. Sản xuất mua bán tràm xây dựng; Mua bán cá và thuỷ sản. Mua bán thực phẩm, thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản đã qua chế biến: dầu, mỡ, động thực vật; Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Đào tạo nghề. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Nuôi trồng thuỷ sản; Chế biến thuỷ sản; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống..), đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính);

Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hoà không khí, xây lắp điện nước; Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hoà trung tâm, lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thuỷ sản; Mua bán thuốc lá điếu, xì gà; Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động); Kinh doanh phòng hát karaoke;

Mua bán thiết bị điều hoà nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh; Đại lý đổi ngoại tệ, vé máy bay (không hoạt động tại trụ sở chính); Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính); Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính); Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính); Sản xuất bột matít; Sản xuất vật liệu xây dựng; Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Hoạt động của các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh).

Sản xuất dầu, mỡ động thực vật; Mua bán gạo, tấm; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Dịch vụ môi giới bất động sản, định giá, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản.
Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ: 476.834.400.000 đồng. Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng . Bằng chữ: Sáu tỷ đồng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin về chi nhánh

+ Chi nhánh Công ty CP ĐT và XD Sao Mai (tỉnh An Giang)
Số 9 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014

+ Chi nhánh Công ty CP ĐT và XD Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012

+ Chi nhánh Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017

+ Chi nhánh Công ty CP ĐT và XD Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019

Thông tin về văn phòng đại diện

+ Văn phòng đại diện Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

+ Văn phòng đại diện Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Thông tin các đơn vị thành viên

Công ty liên kết	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	111.211.790.000 VND	24,65%
+ Công ty CP Đầu tư Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	62.000.000.000 VND	41,33%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	3.110.000.000 VND	31,10%
+ Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	24.000.000.000 VND	20,00%

Công ty con	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
+ Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND	66,00%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế:	+ 06 tháng đầu năm 2014	34.893.003.370	VND
	+ 06 tháng đầu năm 2013	11.208.309.462	VND
- Lợi nhuận chưa phân phối:	+ Tại thời điểm 30/06/2014	93.127.530.419	VND
	+ Tại thời điểm 01/01/2014	58.234.527.050	VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Hung	Phó Chủ tịch
Ông : Lê Văn Chung	Thành viên
Ông : Lê Xuân Quế	Thành viên
Bà : Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Ông : Lê Văn Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hoàng Sang	Giám Đốc Tài chính
Bà : Lê Thị Phượng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Trương Công Khánh	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Lê Thị Tính	Ủy viên kiểm soát
Ông : Lê Thanh Hảnh	Ủy viên kiểm soát

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

Lê Thanh Thuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.241.592.498.046**	**1.069.348.136.779**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**37.581.760.687**	**25.768.808.229**
1. Tiền	111		32.581.760.687	19.768.808.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.2**	**479.950.883.700**	**470.830.267.834**
1. Phải thu khách hàng	131		275.803.982.507	250.167.935.228
2. Trả trước cho người bán	132		192.086.949.867	207.767.412.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		12.059.951.326	12.894.920.576
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.3**	**660.129.541.716**	**502.827.932.449**
1. Hàng tồn kho	141		660.129.541.716	502.827.932.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**63.930.311.943**	**69.921.128.267**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.590.519.631	13.721.671.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	5.218.533.447	6.019.478.241
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	49.121.258.865	50.179.978.476
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**617.748.743.817**	**604.163.744.170**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**39.193.850**	**39.193.850**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		39.193.850	39.193.850
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**253.043.418.988**	**254.033.365.727**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	35.532.097.288	36.468.947.610
- Nguyên giá	222		41.768.583.296	43.370.265.927
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(6.236.486.008)	(6.901.318.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	12.470.765.000	12.470.765.000
- Nguyên giá	228		12.470.765.000	12.470.765.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	205.040.556.700	205.093.653.117
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**81.282.297.032**	**82.025.685.169**
- Nguyên giá	241		99.974.717.265	99.272.993.654
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(18.692.420.233)	(17.247.308.485)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**269.146.165.808**	**254.816.960.218**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		246.219.218.304	231.890.012.714
3. Đầu tư dài hạn khác	258		22.940.000.000	22.940.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13.052.496)	(13.052.496)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.280.103.224**	**7.971.785.986**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8.541.311.510	7.971.785.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.738.791.714	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	**269**		**3.957.564.915**	**5.276.753.220**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.859.341.241.863**	**1.673.511.880.949**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.128.049.192.608**	**969.098.345.820**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**730.808.720.314**	**566.207.903.871**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	373.672.834.930	363.088.739.386
2. Phải trả người bán	312		220.536.481.346	133.016.672.315
3. Người mua trả tiền trước	313		99.200.948.253	58.256.082.834
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	17.067.433.200	6.128.327
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	11.971.243.551	3.428.501.975
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.359.779.034	8.411.779.034
II. Nợ dài hạn	**330**		**397.240.472.294**	**402.890.441.949**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		500.000.000	500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	388.833.875.187	402.387.443.544
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.998.405	2.998.405
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.903.598.702	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**729.774.109.860**	**702.895.595.733**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**729.774.109.860**	**702.895.595.733**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		476.834.400.000	476.834.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		141.588.960.000	141.588.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.633.030.444	10.633.030.444
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.633.030.444	10.633.030.444
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.971.647.795	4.971.647.795
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.113.041.177	58.234.527.050
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**1.517.939.396**	**1.517.939.396**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	**440**		**1.859.341.241.863**	**1.673.511.880.949**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		5.363,87	53.371,63
- Yên Nhật (JPY)			
- Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Tố Ngân	Lê Thị Phượng	Lê Thanh Thuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.18	**297.007.157.076**	**300.710.235.735**	**555.496.021.937**	**585.204.748.740**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	554.712.451	25.007.195.735	8.468.952.451	28.817.419.217
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.20	**296.452.444.625**	**275.703.040.000**	**547.027.069.486**	**556.387.329.523**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.21	**255.821.390.758**	**240.813.325.151**	**475.347.959.542**	**492.114.562.860**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.631.053.867**	**34.889.714.849**	**71.679.109.944**	**64.272.766.663**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	280.084.968	1.342.399.161	745.012.826	1.840.645.545
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	16.014.810.791	15.726.347.081	26.581.836.928	29.244.443.104
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		12.734.569.892	13.299.473.290	23.052.784.735	*26.673.198.313*
8. Chi phí bán hàng	24		9.938.013.781	9.929.555.476	19.646.060.022	18.438.915.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.762.841.272	5.504.269.340	9.658.705.367	10.168.761.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.195.472.991**	**5.071.942.113**	**16.537.520.453**	**8.261.291.574**
11. Thu nhập khác	31		271.573.563	157.020.750	334.565.921	494.940.259
12. Chi phí khác	32		11.000	29.500	43.566.468	118.900
13. Lợi nhuận khác	**40**		**271.562.563**	**156.991.250**	**290.999.453**	**494.821.359**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		11.095.228.332	(47.437.407)	14.095.073.244	4.720.038.725
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.562.263.886**	**5.181.495.956**	**30.923.593.150**	**13.476.151.657**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	4.239.233.466	1.219.945.909	5.783.870.737	2.267.939.340
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.738.791.714)		(1.738.791.714)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**19.061.822.135**	**3.961.550.047**	**26.878.514.128**	**11.208.212.317**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			(97.145)		(97.145)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	**62**		**19.061.822.135**	**3.961.647.192**	**26.878.514.128**	**11.208.309.462**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.25	**400**	**100**	**564**	**282**

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Tố Ngân	Lê Thị Phượng	Lê Thanh Thuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG S.Đ.K.K.D: 1600169... TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		801.858.861.838	1.133.326.217.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(756.489.470.187)	(1.135.986.203.111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.390.472.550)	(12.344.362.859)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(36.013.451.602)	(37.321.207.961)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(140.550.768)	(6.181.824)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.569.825.594	23.734.182.038
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.600.962.160)	(18.227.714.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**14.793.780.165**	**(46.825.270.687)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(87.637.221)	
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9.232.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-	(730.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	3.913.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.282.327	554.739.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(11.354.894)**	**3.746.972.177**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(650.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		423.400.495.544	817.791.276.726
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(426.369.968.357)	(798.205.760.903)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(2.969.472.813)**	**18.935.415.823**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**11.812.952.458**	**(24.142.882.687)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**25.768.808.229**	**55.112.698.329**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.230.838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**37.581.760.687**	**30.972.046.480**

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Tố Ngân	Lê Thị Phượng	Lê Thanh Thuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 05 tháng 12 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 09 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Tổng vốn điều lệ: 476.834.400.000 đồng. Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng; Mua bán vật liệu xây dựng. Sản xuất mua bán tràm xây dựng; Mua bán cá và thuỷ sản. Mua bán thực phẩm, thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản đã qua chế biến: dầu, mỡ, động thực vật; Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Đào tạo nghề. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Nuôi trồng thuỷ sản; Chế biến thuỷ sản; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống..), đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính);

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính:

Công ty con : 01 Công ty

Tên công ty	**Cty TNHH Dũng Thịnh Phát**
Địa chỉ	Số 09 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP.HCM.
Vốn điều lệ	50.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	66%

Công ty liên kết : 04 Công ty

- Tên công ty **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I**
  - Địa chỉ: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, T.Đồng Tháp.
  - Vốn điều lệ: 380.000.000.000 VND
  - Tỷ lệ góp vốn: 24,65%
- Tên công ty **Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản**
  - Địa chỉ: 290A/6 Đường 955, Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
  - Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VND
  - Tỷ lệ góp vốn: 41,33%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Tên công ty **Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á**

  Địa chỉ Quốc lộ 81, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp
  Vốn điều lệ 120.000.000.000 VND
  Tỷ lệ góp vốn 20,00%

- Tên công ty **Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Truyền thông Quốc Tế**

  Địa chỉ Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
  Vốn điều lệ 10.000.000.000 VND
  Tỷ lệ góp vốn 31,10%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang và Báo cáo tài chính của các Công ty con ("nhóm Công ty") được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết do công ty mẹ nắm giữ
	30/06/2014	30/06/2014
Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND	66%

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

III. CHẾ ĐỘ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang (công ty mẹ) và Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (công ty con) gọi tắt " Công ty" .

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi , các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh . Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

4.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân các ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam thời điểm 30/06/2014 là 21.300 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm Báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm Báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

12. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

13.1. Tài sản tài chính

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

13.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt - VND		**16.703.494.437**	**15.271.030.231**
+ Tiền mặt VND		16.703.494.437	15.271.030.231
+ Tiền mặt ngoại tệ-USD			
- Tiền gửi ngân hàng	**USD**	**15.878.266.250**	**4.497.777.998**
+ Tiền gửi VND		15.764.015.819	3.372.543.923
+ Tiền gửi ngoại tệ	5.363,87	114.250.431	1.125.234.075
- Các khoản tương đương tiền		**5.000.000.000**	**6.000.000.000**
Cộng		**37.581.760.687**	**25.768.808.229**

02. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	**275.803.982.507**	**250.167.935.228**
- Trả trước cho người bán	**192.086.949.867**	**207.767.412.030**
- Phải thu khác	**12.059.951.326**	**12.894.920.576**
Cộng	**479.950.883.700**	**470.830.267.834**

03. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.287.579.549	1.039.975.166
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.386.103.491	108.520.417.990
- Thành phẩm		-
- Hàng gửi đi bán	28.759.768.000	31.590.480.292
- Hàng hóa	474.696.090.676	361.677.059.001
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	**660.129.541.716**	**502.827.932.449**

04. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.445.174.002	397.528.015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.696.517.285	5.101.087.406
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	65.868.550	65.868.550
- Thuế thu nhập cá nhân		32.954.252
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.818.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Các khoản khác phải thu Nhà nước	10.973.610	420.221.208
Cộng	**5.218.533.447**	**6.019.478.241**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

06. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng (*)	49.121.258.865	50.179.978.476
Cộng	**49.121.258.865**	**50.179.978.476**

(*) Chủ yếu tạm ứng cho nhân viên Công ty đi mua đất dự án

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**35.536.706.941**	**1.172.458.537**	**4.241.553.692**	**2.419.546.757**		**43.370.265.927**
- Mua trong năm			79.670.201			79.670.201
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		(55.223.810)	(1.117.298.935)	(508.830.087)		(1.681.352.832)
- *Giảm khác*						
Số dư cuối năm	**35.536.706.941**	**1.117.234.727**	**3.203.924.958**	**1.910.716.670**		**41.768.583.296**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1.869.723.293**	**574.419.180**	**3.172.921.128**	**1.284.254.716**		**6.901.318.317**
- Khấu hao trong năm	390.804.030	92.063.207	303.903.279	229.750.007		1.016.520.523
- Khấu hao tăng/giảm do điều chỉnh						
- Thanh lý, nhượng bán		(55.223.810)	(1.117.298.935)	(508.830.087)		(1.681.352.832)
Số dư cuối năm	**2.260.527.323**	**611.258.577**	**2.359.525.472**	**1.005.174.636**		**6.236.486.008**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**33.666.983.648**	**598.039.357**	**1.068.632.564**	**1.135.292.041**		**36.468.947.610**
- Tại ngày cuối năm	**33.276.179.618**	**505.976.150**	**844.399.486**	**905.542.034**		**35.532.097.288**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	12.470.765.000				12.470.765.000
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	12.470.765.000				12.470.765.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	12.470.765.000				12.470.765.000
- Tại ngày cuối năm	12.470.765.000				12.470.765.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Khu chung cư cao cấp huyện Nhà Bè Tp.HCM		53.096.416
+ Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường giải thoát giao thông	1.118.523.083	1.118.523.083
+ Khu dân cư Bình Khánh 5	13.305.433.168	13.305.433.168
+ Khu dân cư Bình Khánh 3	18.317.327.149	18.317.327.149
+ Khu dân cư Phường 7 - Thị xã Bến Tre	8.243.659.176	8.243.659.176
+ Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú	35.018.949.851	35.018.949.851
+ Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân	80.000.000	80.000.000
+ Khu dân cư Hội An - Huyện Chợ Mới	4.919.225.385	4.919.225.385
+ Khu dân cư Hoà Bình	1.614.397.310	1.614.397.310
+ Khu đô thị P.10 Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
+ Khu dân cư Phú Hòa huyện Thoại Sơn	227.551.396	227.551.396
+ Khu dân cư Thị trấn Tri Tôn	60.339.006.835	60.339.006.835
+ Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên	11.515.356.866	11.515.356.866
+ Khu dân cư Hàn Quốc (resort Vũng Tàu)	2.078.892.383	2.078.892.383
+ Mua đất xây dựng "khu văn phòng và nhà ở cao tầng"	47.380.200.000	47.380.200.000
Cộng	**205.040.556.700**	**205.093.653.117**

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	**99.272.993.654**	**701.723.611**		**99.974.717.265**
- Quyền sử dụng đất	49.181.856.194	701.723.611		49.883.579.805
- Nhà	50.091.137.460			50.091.137.460
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**17.247.308.485**	**1.445.111.748**		**18.692.420.233**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	17.247.308.485	1.445.111.748		18.692.420.233
III. Giá trị còn lại	**82.025.685.169**			**81.282.297.032**
- Quyền sử dụng đất	49.181.856.194			49.883.579.805
- Nhà	32.843.828.975			31.398.717.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		**246.219.218.304**			**231.890.012.714**	
a. Giá trị đầu tư		**200.321.790.000**			**200.321.790.000**	
Cty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	9.366.479	111.211.790.000	24,65%	9.366.479	111.211.790.000	24,65%
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	6.200.000	62.000.000.000	41,33%	6.200.000	62.000.000.000	41,33%
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	2.400.000	24.000.000.000	20,00%	2.400.000	24.000.000.000	20,00%
Cty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	311.000	3.110.000.000	31,10%	311.000	3.110.000.000	31,10%
b. Phần lãi trong công ty liên kết thuộc về Công ty		**45.897.428.304**			**31.568.222.714**	
2. Đầu tư dài hạn khác		**22.940.000.000**			**22.940.000.000**	
Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	794.000	7.940.000.000	6,62%	794.000	7.940.000.000	6,62%
Cty CP Nhựt Hồng (*)	1.500.000	15.000.000.000	18,75%	1.500.000	15.000.000.000	18,75%
3.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(13.052.496)**			**(13.052.496)**	
Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính		(13.052.496)	6,62%		(13.052.496)	6,62%
Tổng cộng giá trị đầu tư		**269.146.165.808**			**254.816.960.218**	

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Nhựt Hồng theo Quyết định số 08/QĐ.HĐQT-ASM.2012 ngày 08 tháng 02 năm 2013 đầu tư dự án khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A, khu A xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau. Tổng giá trị đầu tư 15.000.000.000 đồng vào Công ty CP Nhựt Hồng theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	351.286.165	336.761.004
- Chi phí khác		
- Chi phí đào tạo cán bộ nguồn	8.190.025.345	7.635.024.982
Cộng	**8.541.311.510**	**7.971.785.986**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	**373.672.834.930**	**363.088.739.386**
- Vay ngân hàng	371.391.834.930	361.200.739.386
- Vay đối tượng khác	**2.281.000.000**	**1.888.000.000**
Vay cá nhân	2.281.000.000	1.888.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**373.672.834.930**	**363.088.739.386**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.716.273	1.716.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.412.054	4.412.054
- Thuế thu nhập cá nhân	180.842.081	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.880.462.792	
Cộng	**17.067.433.200**	**6.128.327**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	74.433.700	12.540.000
- Bảo hiểm xã hội	120.202.913	
- Bảo hiểm y tế	2.704.725	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.554.427	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.766.347.786	3.415.961.975
+ Chia cổ tức	1.042.984.000	1.042.984.000
+ Phải trả khác	10.723.363.786	1.447.666.420
Cộng	11.971.243.551	3.428.501.975

(*): Chủ yếu là tiền khách hàng góp vốn liên doanh mua nền ở khu dân cư đang triển khai giai đoạn đầu (bồi hoàn) và góp vốn vào Công ty.

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	388.833.875.187	402.387.443.544
- Vay ngân hàng	343.441.871.817	360.221.720.174
- Vay đối tượng khác	45.392.003.370	42.165.723.370
Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	388.833.875.187	402.387.443.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**397.362.020.000**	**141.588.960.000**		**4.971.647.795**	**112.227.277.763**	**10.633.030.444**	**10.633.030.444**	**677.415.966.446**
Tăng vốn trong năm	79.472.380.000							79.472.380.000
Lãi trong năm					25.479.629.287			25.479.629.287
Giảm vốn trong năm								
Trích lập các quỹ								
Chia cổ tức					(79.472.380.000)			(79.472.380.000)
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	**476.834.400.000**	**141.588.960.000**		**4.971.647.795**	**58.234.527.050**	**10.633.030.444**	**10.633.030.444**	**702.895.595.733**
Tăng vốn trong năm								
Lãi trong năm					26.878.514.128			26.878.514.128
Giảm vốn trong năm								
Trích lập các quỹ								
Chia cổ tức								
Giảm khác								
Số dư cuối năm	**476.834.400.000**	**141.588.960.000**		**4.971.647.795**	**85.113.041.177**	**10.633.030.444**	**10.633.030.444**	**729.774.109.860**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	476.834.400.000	100%	476.834.400.000	100%
Cộng	**476.834.400.000**	**100%**	**476.834.400.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	476.834.400.000	397.362.020.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	476.834.400.000	397.362.020.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	47.683.440	39.736.202
- Cổ phiếu phổ thông	47.683.440	39.736.202
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.865.363.454	28.547.727.272
Doanh thu bất động sản	82.699.231.947	70.366.927.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.676.996.631	4.060.415.885
Doanh thu thương mại	446.254.429.905	482.229.678.475
Cộng	**555.496.021.937**	**585.204.748.740**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		17.920.425.000
Hàng bán bị trả lại	8.468.952.451	10.896.994.217
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**8.468.952.451**	**28.817.419.217**

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.865.363.454	28.547.727.272
Doanh thu bất động sản	74.230.279.496	59.469.932.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.676.996.631	4.060.415.885
Doanh thu thương mại	446.254.429.905	464.309.253.475
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư		
Cộng	**547.027.069.486**	**556.387.329.523**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.493.155.283	22.736.000.000
Giá vốn bất động sản đã bán	27.368.453.312	15.871.535.077
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.299.022.658	5.898.857.895
Giá vốn thương mại	425.187.328.289	447.608.169.888
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Cộng	**475.347.959.542**	**492.114.562.860**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi ngân hàng	92.706.237	512.448.562
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.230.838
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	652.306.589	1.275.966.145
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi phạt trễ hạn tiền mua nền		
- Thu tiền hỗ trợ lãi suất xuất khẩu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		50.000.000
Cộng	**745.012.826**	**1.840.645.545**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền vay	23.052.784.735	26.673.198.313
- Lãi tiền vay cá nhân		
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm	372.585.000	2.405.084.964
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	201.867.952	14.192.555
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		119.808.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		32.159.272
- Chi phí tài chính khác	2.954.599.241	
Cộng	**26.581.836.928**	**29.244.443.104**

24. THU NHẬP KHÁC

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

- Thanh lý tài sản khu resort		
- Thu lãi trả chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	334.565.921	494.940.259
Cộng	**334.565.921**	**494.940.259**

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Phạt vi phạm lĩnh vực thuế		
- Chênh lệch do thanh toán		
- Chi phí khác	43.566.468	118.900
Cộng	**43.566.468**	**118.900**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.783.870.737	2.267.939.340
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**5.783.870.737**	**2.267.939.340**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.923.593.150**	**13.476.151.657**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	26.878.514.128	11.208.309.462
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	47.683.440	39.736.202
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**564**	**282**

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
Cty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty liên kết
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty liên kết
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty liên kết
Cty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết
Cty CP Tư Vấn XD & ĐT Tài Chính	Công ty góp vốn
Cty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Cty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I		
	Xây dựng nhà máy chế biến dầu cá	21.981.899.800
	Mua cá thành phẩm	328.534.054.750
	Phí uỷ thác	2.132.900.000
	Nhận chuyển nhượng BĐS	105.000.000.000
	Cấn trừ công nợ	283.932.308.562
	Bán cá nguyên liệu	91.684.849.771
	Uỷ thác xuất khẩu	285.866.466.098
	Đóng hộ BHXH	251.940.000
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản		
	Chuyển tiền cá thành phẩm	72.750.000.000
	Trả lãi	2.954.599.241
	Đóng hộ BHXH	108.810.000
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á		
	Chi hộ tiền bảo hiểm	88.887.500
Công ty CP Nhựt Hồng		
	Chi hộ tiền bảo hiểm	17.290.000

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát		
	Phải thu tiền cho mượn	14.410.061.273
Cty CP ĐT Địa ốc và KS Châu Á		
	Phải thu tiền cho vay	2.452.000.000
	Phải thu tiền chi hộ bảo hiểm	143.615.922
	Góp vốn lấy nền	9.000.000.000
Cty CP Tư Vấn XD & ĐT Tài Chính		
	Phải thu tiền chi hộ	165.000.000
Cty CP Nhựt Hồng		
	Phải thu tiền mượn tạm	50.000.000
	Phải thu tiền BHXH	66.699.268

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Cty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I		
	Tiền đất cụm CN Vàm Cống	105.730.304.000
	Tiền 83 nền KDC Bình Khánh	4.045.880.000
	Tiền mua cá thành phẩm	83.543.821.035
	Mượn tạm	6.267.759.450
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản		
	Ứng trước tiền mua cá nguyên liệu	18.616.914.207
	Lãi trả trước tiền cá	8.098.260.170

Không có khoản công nợ dự phòng nào khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

28.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Tố Ngân	Lê Thị Phượng	Lê Thanh Thuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Tăng/giảm Q2/2014 so với Q2/2013	
					Số tiền	Phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	**297.007.157.076**	**300.710.235.734**	**(3.703.078.658)**	**(1,23)**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	554.712.451	25.007.195.735	(24.452.483.284)	(97,78)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	**296.452.444.625**	**275.703.039.999**	**20.749.404.626**	**7,53**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	**255.821.390.758**	**240.813.325.151**	**15.008.065.607**	**6,23**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**40.631.053.867**	**34.889.714.848**	**5.741.339.019**	**16,46**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	280.084.968	1.342.399.161	(1.062.314.193)	(79,14)
7. Chi phí tài chính	22	23	16.014.810.791	15.726.347.081	288.463.710	1,83
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.734.569.892*	*13.299.473.290*	*(564.903.398)*	(4,25)
8. Chi phí bán hàng	24		9.938.013.781	9.929.555.476	8.458.305	0,09
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.762.841.272	5.504.269.340	(741.428.068)	(13,47)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**10.195.472.991**	**5.071.942.112**	**5.123.530.879**	**101,02**
11. Thu nhập khác	31		271.573.563	157.020.750	114.552.813	72,95
12. Chi phí khác	32		11.000	29.500	(18.500)	(62,71)
13. Lợi nhuận khác	40		**271.562.563**	**156.991.250**	**114.571.313**	**72,98**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kiết, liên doanh	45		11.095.228.332	(47.437.407)	11.142.665.739	**23.489,20**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**21.562.263.886**	**5.181.495.956**	**16.380.767.930**	**316,14**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	4.239.233.466	1.219.945.909	3.019.287.557	**247,49**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.738.791.714)		(1.738.791.714)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**19.061.822.135**	**3.961.550.047**	**15.100.272.088**	**381,17**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	24		(97.145)	97.145	**100,00**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		**19.061.822.135**	**3.961.647.192**	**15.100.174.943**	**381,16**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	**400**	**100**		

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 2/2014 tăng 381,17% tương đương 15,10 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với Qúy 2/2013 như trên là do:

- Doanh thu thuần tăng 7,53% tương đương 20,74 tỷ đồng chủ yếu tập trung vào kinh doanh bất động sản có tỷ suất lợi nhuận cao: doanh thu thuần BĐS tăng 18%, tương đương 14,26 tỷ đồng. Đồng thời doanh thu dịch vụ và doanh thu thương mại tăng lần lượt là 80% và 10% tương đương 1,5 tỷ đồng và 20,7 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trong công ty liên kết tăng 23.489,20%, tương đương 11,14 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 13,47% tương đương 0,74 tỷ đồng.
- Thuế suất thuế TNDN giảm từ 25% xuống 22%.

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Tố Ngân	Lê Thị Phượng	Lê Thanh Thuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG